

phục vụ bộ đội chiến đấu như tải thương, tải đạn, tiếp tế, mở đường chiến dịch... được hưởng chế độ thù lao hàng ngày với giá trị bằng giá 1,5 kilôgam gạo theo giá chỉ đạo bán lẻ ở từng địa phương; được điều trị khi ốm, đau, bị thương, tai nạn lao động theo quy định hiện hành.

Cán bộ, công nhân, nhân viên Nhà nước được huy động đi phục vụ chiến đấu ở những địa bàn nói trên được hưởng nguyên lương và các khoản phụ cấp khác như khi công tác và được hưởng thêm phụ cấp hàng tháng như quy định ở điểm 6, điều 5 Nghị định số 235-HĐBT ngày 18-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 2. — Người đi làm nghĩa vụ dân công và những cán bộ, công nhân, nhân viên Nhà nước trong khi làm nhiệm vụ phục vụ bộ đội chiến đấu ở các xã, huyện biên giới thuộc 6 tỉnh biên giới Việt — Trung, nếu bị thương hoặc ốm đau, tai nạn dẫn đến thương tật hoặc bị chết thì thi hành như điều 1 ở Quyết định số 301-CP ngày 20-9-1980 của Hội đồng Chính phủ và được hưởng các chế độ theo Nghị định số 236-HĐBT ngày 18-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 3. — Các tỉnh biên giới Việt — Trung phải dành một số hàng hóa cần thiết để bán cho dân công phục vụ chiến đấu theo giá bảo đảm kinh doanh thương nghiệp.

Điều 4. — Hàng năm căn cứ vào nhu cầu của Bộ Quốc phòng, Ủy ban Nhân dân các tỉnh lập kế hoạch huy động dân công phục vụ bộ đội chiến đấu và bố trí các khoản chi phí cho dân công trong kế hoạch ngân sách của tỉnh, nếu ngân sách

của tỉnh không cân đối được thì đề nghị Bộ Tài chính xem xét và trợ cấp.

Điều 5. — Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 1986, những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Lao động chủ trì bàn với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính và các Bộ có liên quan khác hướng dẫn cụ thể việc thi hành Quyết định này.

Điều 6. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh biên giới Việt — Trung chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
Phó Chủ tịch
TỔ HỮU

CÁC BỘ

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
QUYẾT ĐỊNH của Ngân hàng Nhà nước số 67-NH/QĐ ngày 19-5-1986 ban hành Thẻ lệ tín dụng đối với cá thẻ và tư nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

TÔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 35-CP ngày 9-2-1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm

vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 31-HĐBT ngày 28-3-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về những chủ trương, biện pháp cấp bách để triển khai Nghị quyết số 31-NQ/TU ngày 24-2-1986 của Bộ Chính trị;

Nhằm đẩy mạnh huy động vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tiền gửi tiết kiệm, mở rộng cho vay phát triển sản xuất, lưu thông và giải quyết khó khăn trong đời sống nhân dân,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. — Ban hành kèm theo Quyết định này Thẻ lệ tín dụng đối với cá thể và tư nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 2. — Thẻ lệ này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, thay thế các thẻ lệ, biện pháp cho vay đối với cá thể, tư nhân đã ban hành từ trước.

Điều 3. — Đồng chí Giám đốc Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành.

Điều 4. — Các đồng chí Chánh Văn phòng, Giám đốc Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa Trung ương, Giám đốc các Ngân hàng chuyên nghiệp Trung ương, Vụ trưởng các Vụ ở Ngân hàng Trung ương, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, quận, huyện, thị xã,

thành phố thuộc tỉnh, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Tổng Giám đốc Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam
Phó Tổng Giám đốc
NGUYỄN VĂN CHUẨN

THẺ LỆ TÍN DỤNG đối với cá thể và tư nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

(ban hành theo Quyết định số 67-NH/QĐ ngày 19-5-1986 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Điều 1. — Phạm vi áp dụng :

Thẻ lệ này áp dụng trong quan hệ tín dụng giữa Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa, hợp tác xã tín dụng với cá thể và tư nhân sản xuất, kinh doanh dịch vụ, bao gồm cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước (kể cả cán bộ đã nghỉ hưu), xã viên các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, các tổ hợp tác, các hộ tư nhân và cá thể sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

Điều 2. — Mục đích :

Nhằm đẩy mạnh huy động vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn huy động tiền gửi tiết kiệm trong nhân dân, trên cơ sở bảo đảm cân đối vốn và không bị lỗ. Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa và hợp tác xã tín dụng mở rộng cho vay phát triển kinh tế gia đình, giải quyết khó

09654148
www.ThuVienPhapLuat.vn
Tel: 4-8-3845 6684

khẩn trong đời sống, mua vật tư, nguyên liệu để sản xuất, kinh doanh, khai thác tiềm năng về lao động, đất đai, sản xuất ra của cải, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống, đấu tranh chống nạn cho vay nặng lãi.

Điều 3. — Người vay vốn phải tôn trọng nguyên tắc:

Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong đơn xin vay, có hiệu quả kinh tế, trả nợ đúng hạn; và phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Người vay phải có hộ khẩu thường trú tại nơi đơn vị cho vay.

2. Có khả năng sản xuất và kỹ thuật sản xuất, làm các nghề hợp pháp; riêng (hộ, tổ chức) tư nhân sản xuất, kinh doanh phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Người vay phải có một phần vốn tự có tùy theo từng đối tượng vay vốn.

Điều 4. — Vốn cho vay phân biệt theo cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn.

1. Đối tượng cho vay ngắn hạn, bao gồm:
— Nguyên, nhiên, vật liệu để sản xuất, kinh doanh;

— Cây giống, con giống, phân bón và thuốc trừ sâu, thức ăn chăn nuôi;

— Công cụ lao động, phương tiện sản xuất nhỏ;

— Các chi phí khác trong sản xuất, kinh doanh;

— Cho vay sinh hoạt, giải quyết khó khăn đời sống.

2. Đối tượng cho vay dài hạn, bao gồm:

— Chi phí làm mới, cải tạo nhà xưởng sản xuất, chuồng trại chăn nuôi, cải tạo và xây dựng đồng ruộng, vườn, ao;

— Mua sắm công cụ, máy móc loại nhỏ và phương tiện vận tải thủ công (bao gồm cả công cụ và phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản);

— Giống gia súc cơ bản, giống và chi phí trồng cây công nghiệp, cây ăn quả dài ngày;

— Các chi phí mua sắm, xây dựng cần thiết khác trực tiếp phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thuộc vốn cố định;

— Mua sắm, sửa chữa các phương tiện, tài sản phục vụ công tác và đời sống như xe đạp, thuyền xuồng, nhà ở, đồ dùng gia đình cần thiết (đối với cán bộ, công nhân viên).

Điều 5. — Người vay phải có ít nhất 20% vốn tự có tham gia vốn lưu động và 30% vốn tự có tham gia vốn cố định, thể hiện bằng tiền mặt, số dư trên sổ tiết kiệm, tài khoản tiền gửi, hoặc thể hiện bằng nguyên, nhiên, vật liệu, hàng hóa.

Cho vay ngắn hạn để giải quyết khó khăn đời sống không yêu cầu có vốn tự có.

Mức cho vay bằng tổng số vốn cần thiết cho sản xuất, kinh doanh, xây dựng, mua sắm, trừ đi vốn tự có và giá trị vật tư, tiền vốn nhận ứng trước của Nhà nước hoặc các tổ chức kinh tế, xã hội.

Điều 6. — Thời hạn cho vay cụ thể được ấn định căn cứ vào thời hạn thực hiện của một chu kỳ sản xuất kinh doanh, nhưng tối đa không quá 12 tháng

đối với cho vay ngắn hạn và 36 tháng đối với cho vay dài hạn. Riêng thời hạn cho vay xây dựng nhà ở tới 5 đến 10 năm.

Điều 7. — Lãi suất cho vay do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu quy định cụ thể trong phạm vi khung lãi suất được Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 8. — Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa và hợp tác xã tín dụng cho các đối tượng vay vốn theo tài khoản cho vay thông thường. Mỗi lần vay, người vay gửi tới đơn vị cho vay 1 đơn xin vay (theo mẫu quy định) được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với cán bộ, công nhân viên chức), chủ nhiệm hợp tác xã (đối với xã viên hợp tác xã), Chủ tịch Ủy ban Nhân dân phường, xã nơi cư trú (đối với cá thể, tư nhân) chứng nhận kèm theo giấy phép sản xuất, kinh doanh (nếu là tổ chức hoặc tư nhân sản xuất, kinh doanh dịch vụ).

Điều 9. — Nhận được đơn xin vay kiêm kế ước nhận nợ, trong phạm vi 6 ngày làm việc, Quỹ tiết kiệm hoặc hợp tác xã tín dụng phải kiểm tra xem xét, tính toán cho vay (mức cho vay, kỳ hạn trả nợ, thời hạn trả hết nợ và làm các thủ tục phát tiền vay) và thông báo cho người vay biết về quyết định cho vay hoặc từ chối cho vay.

Tiền vay được phát 1 lần hoặc nhiều lần theo nhu cầu của đối tượng cho vay, bằng tiền mặt cho người vay hoặc bằng chuyển khoản cho đơn vị cung cấp vật tư hàng hóa. Mỗi lần nhận tiền vay, người vay phải ký kế ước nhận nợ.

Điều 10. — Thời hạn nợ quy định cho từng món vay trong phạm vi thời hạn tối đa quy định tại điều 6. Thu nợ khi người vay có thu nhập về bán sản phẩm, hoặc người vay cam kết trả nợ hàng tháng bằng nguồn thu nhập khác.

Những món vay khi đến hạn, không có lý do chính đáng, người vay chưa trả được nợ, thì chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất bằng 200% mức lãi suất bình thường trên số tiền nợ quá hạn.

Trường hợp gặp khó khăn trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm vì thiên tai, dịch bệnh... v.v... người vay không có khả năng trả nợ đúng hạn thì phải làm đơn xin gia hạn nợ, có xác nhận của cơ quan, đơn vị hoặc Ủy ban Nhân dân địa phương nơi cư trú.

Giám đốc Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa quận, huyện thị xã, tập thể ban thường trực hợp tác xã tín dụng được quyền kéo dài thêm hạn nợ, nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với một món vay ngắn hạn, và 12 tháng đối với vay dài hạn.

Trong thời gian được gia thêm hạn nợ, không phải chịu lãi suất nợ quá hạn.

Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa và hợp tác xã tín dụng không cho vay món mới đối với người đang có nợ quá hạn.

Điều 11. — Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa và hợp tác xã tín dụng phải thường xuyên kiểm tra tình hình và kết quả sử dụng vốn vay, đôn đốc người vay trả nợ đúng hạn. Nếu người vay sử dụng vốn vay sai mục đích, cần có biện pháp thu hồi vốn về trước hạn. Người vay có khả năng

9654148
 www.LawViet.com
 Tel: +84-8-8345 6684

nhưng không trả nợ đúng hạn, phải lập biên bản đề nghị cơ quan, đơn vị hoặc Ủy ban Nhân dân phường, xã xử lý; trường hợp cần thiết, có thể khởi tố trước pháp luật.

K.T. Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Phó Tổng Giám đốc
NGUYỄN VĂN CHUẨN

**ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
NHÀ NƯỚC**

**QUYẾT ĐỊNH số 261 - QĐ ngày
10-4-1986 ban hành một tiêu
chuẩn Nhà nước.**

CHỦ NHIỆM

**ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Nghị định số 141-HĐBT ngày 24-8-1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ về công tác tiêu chuẩn hóa;

Xét đề nghị của Bộ Nông nghiệp trong công văn số 89 - KHKT/CV ngày 7-12-1984,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. - Nay ban hành tiêu chuẩn Việt Nam:

TCVN 4251-86. Trại lợn giống. Yêu cầu chung về quản lý kỹ thuật.

Điều 2. - Tiêu chuẩn trên ban hành đề chính thức áp dụng, có hiệu lực từ

ngày 1-1-1987 và phải được nghiêm chỉnh chấp hành trong tất cả các ngành, các địa phương có liên quan.

K.T. Chủ nhiệm
Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước
Phó Chủ nhiệm
ĐOÀN PHƯƠNG

**QUYẾT ĐỊNH số 265 - QĐ ngày
10-4-1986 ban hành ba tiêu
chuẩn Nhà nước.**

CHỦ NHIỆM

**ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Nghị định số 141-HĐBT ngày 24-8-1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ về công tác tiêu chuẩn hóa;

Xét đề nghị của Bộ Nông nghiệp trong công văn số 98-KHKT/CV ngày 17-12-1984 và của Bộ Nội thương trong công văn số 128-NT/QLCL ngày 13-8-1984,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. - Nay ban hành các tiêu chuẩn Việt Nam:

TCVN 1053 - 86. Chè đọt tươi. Phương pháp xác định hàm lượng bính tế - thay thế TCVN 1053 - 71;

TCVN 1054 - 86. Chè đọt tươi. Phương pháp xác định lượng nước ngoài đọt - thay thế TCVN 1054 - 71;

TCVN 4246 - 86. Chè hương. Phương pháp thử.